

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2020/DS-PT

Ngày: 14-5-2020

“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Tuấn.

Các Thẩm phán:

1. Bà Bà Lưu Ánh Nguyệt;

2. Bà Phạm Thị Hồng Vân

Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Bích Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bé Thi, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 86/2020/TLPT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 83/2019/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện TBa (nay là thị xã TBa), tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 142/2020/QĐ-PT ngày 07 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1961; có mặt;

1.2. Bà Nguyễn Thị Th (K), sinh năm 1960; có mặt.

Cùng trú tại: Số 112, đường 787, ấp HB, xã AH, thị xã TBa, tỉnh Tây Ninh.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Hữu P, sinh năm 1968; có mặt;

2.2. Bà Đỗ Thị Th, sinh năm 1972; vắng mặt;

2.3. Anh Trần P Ha, sinh năm 1994; có mặt;

2.4. Chị Trần Thị Trúc Gi, sinh năm 1998; vắng mặt;

Cùng trú tại: Ấp AB, xã AT, thị xã TBa, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp cho anh Trần P Ha và bà Đỗ Thị Th: Ông Trần Hữu P, sinh năm 1968; trú tại: Ấp AB, xã AT, thị xã TBa, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Hoàng Tr, sinh năm 1951; vắng mặt;

3.2. Bà Trần Thị N, sinh năm 1952; vắng mặt;

3.3. Bà Trần Thị N, sinh năm 1965; vắng mặt;

Cùng trú tại: ấp AB, xã AT, huyện TBa, tỉnh Tây Ninh.

4. Bà Nguyễn Ngọc G, sinh năm 1968; trú tại: Ấp HPh, xã AH, huyện TBa, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt;

5. Bà Trần Thị M, sinh năm 1944; Không rõ địa chỉ.

6. Trịnh Thị Ngọc Oa. Không rõ địa chỉ.

7. Trần Thị Cẩm T. Không rõ địa chỉ.

8. Trần Thanh Tu. Không rõ địa chỉ.

9. Bà Trần Thị Tr. Không rõ địa chỉ.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn, ông Trần Hữu P, bà Đỗ Thị Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, ông Nguyễn Văn D trình bày:

Vợ chồng ông có cho vợ chồng ông P và các con ông P vay số tiền 1.400.000.000 đồng theo Hợp đồng vay có công chứng ngày 27-6-2015, khi vay có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử đất số H02227 ngày 16-10-2006 do Ủy ban nhân dân huyện TBa cấp cho ông P, bà Th đứng tên. Sau đó vợ chồng bà Th có vay thêm nhiều lần, cụ thể: ngày 27-6-2015 (sau khi đã công chứng) vay 20.000.000 đồng; ngày 01-11-2017 vay 80.000.000 đồng. Trong hợp đồng vay không ghi lãi suất nhưng hai bên thỏa thuận tiền lãi là 18.100.000 đồng/tháng.

Ngoài ra, do bà Nguyễn Ngọc G cho vợ chồng ông vay số tiền 120.000.000 đồng để đưa cho vợ chồng ông P vay nên trong giấy trả lãi suất có ghi riêng phần tiền của bà G là 120.000.000 đồng tiền gốc. Khi bà Th trả tiền lãi thì bà Th ghi riêng phần lãi trả cho bà G để theo dõi.

Từ ngày vay tiền đến nay, vợ chồng ông P trả được tổng cộng 106.100.000 đồng tiền lãi vay thì ngưng cho đến nay.

Do không có tiền trả nợ nên vợ chồng ông P viết giấy chuyển nhượng đất cho vợ ông để trừ nợ nhưng ông không đồng ý.

Nay ông yêu cầu ông P, bà Th, anh Ha, chị Gi có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho vợ chồng ông số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng và tiền lãi vay. Cụ thể, tiền lãi vay 1,02%/tháng/1.420.000.000 đồng (tính từ ngày 12-02-2016 đến ngày

Tòa án xét xử sơ thẩm) và 1,02%/tháng/80.000.000 đồng (tính từ ngày 01-11-2017 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm).

Vợ chồng ông đồng ý trả lại cho vợ chồng ông P Giấy chứng nhận quyền sử đất số H02227 đã thế chấp.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông D.

Do không có tiền trả nợ nên ngày 01-11-2017 vợ chồng ông P thỏa thuận viết giấy chuyển nhượng phần đất phía sau nhà ông P có chiều ngang 27 m, dài 50 m để trừ nợ số tiền đã vay 1.400.000.000 đồng, tiền vay thêm 20.000.000 đồng, tiền lãi 377.000.000 đồng và khi thỏa thuận chuyển nhượng đất, vợ chồng ông P có vay thêm 80.000.000 đồng. Khi vợ chồng ông P viết giấy chuyển nhượng đất này, bà ký tên của bà và ký luôn chữ ký của ông D. Sau đó, bà nói lại cho ông D biết việc thỏa thuận chuyển nhượng đất để trừ nợ nhưng ông D không đồng ý. Sau đó, bà hỏi cán bộ địa chính xác định phần đất này không có lỗi đi nên bà không đồng ý nhận chuyển nhượng phần đất này.

Bị đơn ông Trần Hữu P, đồng thời là đại diện hợp pháp của anh Trần P Ha trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của ông D, bà Th về việc gia đình ông có vay tiền của vợ chồng ông D số tiền 1.420.000.000 đồng vào ngày 27-6-2015, thời hạn vay 02 năm, khi vay có công chứng thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử đất số H02227 nhưng không đăng ký thế chấp và giao giấy đất này cho vợ chồng ông D giữ. Trong hợp đồng vay ghi không lãi suất nhưng thỏa thuận tiền lãi là 18.100.000 đồng/tháng.

Khi đến hạn, do không có tiền trả nợ nên ngày 01-11-2017, vợ chồng ông thỏa thuận chuyển nhượng cho vợ chồng ông D phần đất có chiều ngang 27 m, dài 50 m; với giá 70.000.000 đồng/mét ngang x 27 m = 1.890.000.000 đồng để trừ nợ, gồm: Tiền nợ gốc 1.420.000.000 đồng, tiền lãi 377.000.000 đồng và vợ chồng ông D có đưa thêm cho vợ chồng ông 80.000.000 đồng để đủ 1.890.000.000 đồng.

Khi chuyển nhượng đất có lập giấy tay do vợ chồng ông và vợ chồng ông D cùng ký tên, nhưng sau đó vợ chồng ông D thay đổi ý định và không đồng ý nhận chuyển nhượng đất.

Từ ngày vay đến nay, vợ chồng ông trả tiền lãi mỗi tháng 18.100.000 đồng từ tháng 7 năm 2015 đến tháng 06 năm 2016 tổng cộng là 235.300.000 đồng theo giấy tính tiền lãi và giấy do bà Th tính tiền lãi đến tháng 6/2016.

Nay vợ chồng ông và con ông là anh Ha yêu cầu vợ chồng ông D, bà Th tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01-11-2017.

Về số tiền vay, ông yêu cầu tính tiền lãi lại theo quy định của pháp luật để trừ vào số tiền lãi mà vợ chồng ông đã trả cho vợ chồng ông D

Bị đơn bà Đỗ Thị Th trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông P.

Bị đơn chị Trần Thị Trúc Gi trình bày:

Chị thừa nhận có cùng cha mẹ là ông P, bà Th ký tên vào Hợp đồng vay số tiền 1.400.000.000 đồng của vợ chồng ông D, nhưng chỉ ký tên cho cha mẹ chị vay tiền. Số tiền vay do cha mẹ chị sử dụng. Nay chị thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của cha mẹ chị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc G trình bày:

Bà có cho vợ chồng bà Th vay số tiền 120.000.000 đồng để vợ chồng bà Th cho vợ chồng bà Th vay lại. Bà không trực tiếp cho vợ chồng bà Th vay tiền và cũng không nhận tiền lãi từ vợ chồng bà Th.

Nay bà không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền vay 120.000.000 đồng của bà cho bà Th vay trong vụ án này; nếu sau này có phát sinh tranh chấp bà sẽ khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hoàng Tr trình bày:

Phần đất hiện vợ chồng ông P, bà Th đang sử dụng có nguồn gốc do cha mẹ phân chia cho ông P. Nay ông không tranh chấp phần đất ông P đang quản lý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị N trình bày:

Phần đất hiện vợ chồng ông P, bà Th đang sử dụng có nguồn gốc do cha mẹ phân chia cho ông P. Nay bà không tranh chấp phần đất ông P đang quản lý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị N trình bày:

Phần đất hiện vợ chồng ông P, bà Th đang sử dụng có nguồn gốc do cha mẹ phân chia cho ông P. Nay bà không tranh chấp phần đất ông P đang quản lý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2019/DS-ST ngày 31-12-2019 của Tòa án nhân dân huyện TBA (nay là thị xã TBA), tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Th về “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” đối với ông Trần Hữu P, bà Đỗ Thị Th, anh Trần P Ha, chị Trần Thị Trúc Gi.

Buộc ông Trần Hữu P, bà Đỗ Thị Th, anh Trần P Ha, chị Trần Thị Trúc Gi có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Th số tiền 2.192.770.200 (hai tỷ, một trăm chín mươi hai triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn, hai trăm) đồng. Ghi nhận ông D, bà Th không yêu cầu tính lãi suất nợ quá hạn và lãi chậm trả trên nợ lãi.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Th yêu cầu ông Trần Hữu P, bà Đỗ Thị Th, anh Trần P Ha, chị Trần Thị Trúc Gi trả đối với số tiền lãi 3.883.000 (ba triệu, tám trăm tám mươi ba nghìn) đồng.

3. Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Th có nghĩa vụ trả cho ông Trần Hữu P, bà Đỗ Thị Th, anh Trần P Ha, chị Trần Thị Trúc Gi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02227 do Ủy ban nhân dân huyện TBa cấp ngày 16-10-2006 cho hộ ông Trần Hữu P, bà Đỗ Thị Th đứng tên.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Hữu P, bà Đỗ Thị Th về “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” đối với ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Th.

Tuyên bố “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” giữa ông Trần Hữu P, bà Đỗ Thị Th đối với ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Th lập ngày 01-11-2017 là vô hiệu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo.

Ngày 13 tháng 01 năm 2020, bị đơn ông Trần Hữu P, bà Đỗ Thị Th có đơn kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với toàn bộ bản án sơ thẩm; yêu cầu công nhận hợp đồng mua bán đất ngày 01-11-2017 và cho lưu thông hợp đồng; buộc ông D, bà Th phải trả cho ông P, bà Th 33.000.000 đồng tiền mua đất còn nợ; tính lại lãi suất mà ông P, bà Th đã trả từ tháng 7-2015 đến tháng 6-2016; buộc Tòa án cấp sơ thẩm trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02227 do Ủy ban nhân dân huyện TBa cấp ngày 16-10-2006 cho ông Trần Hữu P, bà Đỗ Thị Th vì ông, bà cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đang cất giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Tại phiên tòa, ông Trần Hữu P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Hữu P, bà Đỗ Thị Th; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trần Hữu P, bà Đỗ Thị Th, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Đối với hợp đồng mua bán đất lập ngày 01-11-2017:

Ông P, bà Th có chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông D, bà Th nhằm mục đích cản trở khoản nợ đã vay; khi chuyển nhượng hai bên có lập giấy tay và vợ chồng ông P, bà Th cùng bà Th ký tên nhưng không được công chứng, chứng thực.

Ông D không đồng ý nhận chuyển nhượng phần đất này để trừ nợ, vì ông cho rằng ông không biết việc thỏa thuận này và chữ ký trong Hợp đồng mua bán đất lập ngày 01-11-2017 không phải do ông ký tên.

Tại Kết luận giám định số 340/C09-P5 ngày 09-10-2019, kết luận: “*Chữ ký đứng tên Nguyễn Văn D dưới mục “Người mua” trên mẫu cần giám định ký hiệu A khác dạng so với chữ ký của Nguyễn Văn D trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M9 nên không đủ cơ sở kết luận có phải do cùng một người ký ra hay không*”. Do đó, có căn cứ xác định ông D không biết việc thỏa thuận chuyển nhượng đất vào ngày 01-11-2017.

Ngoài ra, tại thời điểm chuyển nhượng phần đất này không được sự đồng ý của các Thành viên trong hộ gia đình ông P, bà Th là chưa đảm bảo về chủ thể có quyền chuyển nhượng phần đất này.

Việc chuyển nhượng phần đất này là nhằm mục đích cần trừ nợ vay nhưng chưa được hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng vay.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông P, bà Th đối với ông D, bà Th lập ngày 01-11-2017 là vô hiệu do giả tạo theo quy định tại Điều 124 của Bộ luật Dân sự là có căn cứ, đúng với quy định pháp luật.

[2] Đối với số tiền mua đất còn thiếu là 33.000.000 đồng:

Ông P, bà Th không có yêu cầu phản tố và chưa được cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết nên cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét. Đồng thời, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông P, bà Th đối với ông D, bà Th lập ngày 01-11-2017 là vô hiệu do giả tạo, do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P, bà Th.

[3] Đối với yêu cầu tính lãi suất:

Ông P, bà Th cho rằng số tiền lãi đã trả theo thỏa thuận từ ngày vay đến tháng 6/2016, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông P, bà Th và ông D, bà Th thống nhất ngày 27-6-2015 ông D, bà Th có cho ông P, bà Th vay số tiền gốc là 1.420.000.000 đồng, thời hạn vay là hai năm, thỏa thuận lãi suất là 18.100.000 đồng/tháng.

Về tiền lãi, ông P, bà Th có cung cấp chứng cứ là giấy tính tiền lãi do bà Th viết có nội dung tính tiền lãi phần tháng 12/2015, tháng 01/2016 chưa trả cộng với tháng 2,3,4,5,6 năm 2016; tổng cộng là 235.300.000 đồng nhưng không thể hiện nội dung giao nhận tiền lãi.

Mặt khác, tại nội dung thỏa thuận theo “*giấy bán đất*” ngày 01-11-2017 thể hiện tiền lãi là 377.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông P, bà Th trình bày đây là khoảng tiền lãi mà bên bị đơn chưa trả với mỗi tháng tiền lãi là 18.100.000 đồng tính đến ngày 01-11-2017 là 377.000.000 đồng/18.100.000 đồng/tháng = 20,8 tháng. Từ tháng 02/2016 đến tháng 11/2017 là 21 tháng.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận lời trình bày của ông P, bà Th

đã trả tiền lãi đến tháng 6/2016 là có cơ sở.

[4] Đối với yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02227 do Ủy ban nhân dân huyện TBa cấp ngày 16/10/2006 cho hộ ông Trần Hữu P, bà Đỗ Thị Th đứng tên:

Hiện tại, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02227 do Ủy ban nhân dân huyện TBa cấp ngày 16-10-2006 do nguyên đơn đang cất giữ; do đó Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc phía nguyên đơn trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02227 do Ủy ban nhân dân huyện TBa cấp ngày 16-10-2006 cho ông Trần Hữu P, bà Đỗ Thị Th là đúng với quy định của pháp luật.

[5] Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Trần Hữu P, bà Đỗ Thị Th; chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông Trần Hữu P, bà Đỗ Thị Th không được chấp nhận nên ông P, bà Th phải chịu án phí phúc thẩm dân sự theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Hữu P, bà Đỗ Thị Th.

2. Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số: 83/2019/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện TBa (nay là thị xã TBa), tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào các Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự 2005; các Điều 117, 120, 124 463, 466, 468, 501, 502 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Th, về “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” đối với ông Trần Hữu P, bà Đỗ Thị Th, anh Trần P Ha, chị Trần Thị Trúc Gi.

Buộc ông Trần Hữu P, bà Đỗ Thị Th, anh Trần P Ha, chị Trần Thị Trúc Gi có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Th số tiền 2.192.770.200 (hai tỷ, một trăm chín mươi hai triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn, hai trăm) đồng. Ghi nhận ông D, bà Th không yêu cầu tính lãi suất nợ quá hạn và lãi chậm trả trên nợ lãi.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Th yêu cầu ông Trần Hữu P, bà Đỗ Thị Th, anh Trần P Ha, chị Trần Thị Trúc Gi có nghĩa vụ trả số tiền lãi 3.883.000 (ba triệu, tám trăm tám mươi ba nghìn) đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Th có nghĩa vụ trả cho ông Trần Hữu P, bà Đỗ Thị Th, anh Trần P Ha, chị Trần Thị Trúc Gi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02227 do Ủy ban nhân dân huyện TBa cấp ngày 16-10-2006 cho hộ ông Trần Hữu P, bà Đỗ Thị Th đứng tên.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Hữu P, bà Đỗ Thị Th về “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” đối với ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Th.

Tuyên bố “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” giữa ông Trần Hữu P, bà Đỗ Thị Th đối với ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Th lập ngày 01-11-2017 là vô hiệu.

7. Về án phí:

7.1. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Ông Trần Hữu P, bà Đỗ Thị Th, anh Trần P Ha, chị Trần Thị Trúc Gi phải cùng có nghĩa vụ liên đới chịu 75.855.000 (bảy mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi lăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc trả nợ và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu lưu thông hợp đồng không được chấp nhận.

Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Th phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông D, bà Th đã nộp là 33.555.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 016549 ngày 04-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TBa. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Th số tiền chênh lệch là 33.255.000 (ba mươi ba triệu, hai trăm năm mươi lăm nghìn) đồng.

7.2. *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Ông Trần Hữu P, bà Đỗ Thị Th phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông P, bà Th đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0017874 ngày 13-01-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TBa, tỉnh Tây Ninh.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

9. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND thị xã TBa;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS thị xã TBa;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Tuấn